

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

THỜI TIẾT TRONG THÀNH NGỮ, TỤC NGỮ TIẾNG ANH

NGUYỄN HỒ PHƯƠNG CHI

(Ths, ĐHSP TP Hồ Chí Minh)

Ở Anh, thời tiết luôn là chủ đề thú vị trong các cuộc nói chuyện. Khi gặp nhau, dù mối quan hệ thân thiết hay chỉ là ngồi chung trên xe buýt, người Anh thường bắt đầu bằng các câu chào hỏi như “Lovely weather, isn't it?” (Trời đẹp nhỉ?), “Sunshine today” (Hôm nay nắng đẹp), “Dreadful weather, I'm afraid” (Trời u ám quá). Quả thật, thời tiết ở Anh thay đổi thất thường trong một khoảng thời gian rất ngắn, nguyên nhân là do đảo quốc Anh đồng thời chịu tác động của không khí nhiệt đới ẩm từ phía Nam lên và không khí lạnh từ cực Bắc xuống. Thời tiết ở Anh khá xấu so với các nước châu Âu khác. Do đó bàn về thời tiết là một nét nổi bật trong tính cách Anh và cũng thật thú vị khi người Anh có một kho tàng tục ngữ, thành ngữ phong phú có liên quan đến hình ảnh thời tiết. Phần lớn thời tiết được hiểu theo nghĩa hàm ẩn. Vì vậy người học có thể gặp khó khăn nếu tìm cách hiểu nghĩa đen hoặc dịch từng từ. Theo Sudiran (2007), nếu không có kiến thức về các câu thành ngữ tục ngữ, người học ngoại ngữ khó mà hiểu sâu về văn hóa của đất nước đó.

Bài viết nhỏ này trình bày một số thành ngữ, tục ngữ có yếu tố thời tiết thông dụng mà người học tiếng Anh thường gặp và so sánh với một số thành ngữ, tục ngữ tương tự trong tiếng Việt. Hi vọng chúng sẽ giúp người học mở rộng vốn từ vựng và hiểu biết về đất nước, con người Anh quốc.

Các thành ngữ và tục ngữ có yếu tố thời tiết trong tiếng Anh có thể được phân làm hai nhóm.

Nhóm 1: *thành ngữ, tục ngữ có yếu tố thời tiết phản ánh sự thay đổi trong tự nhiên như nắng, mưa, gió, bão...*

Rain at seven, fine at eleven (Sáng mưa, trưa tạnh)

Red sky at night, shepherds delight.

Red sky in the morning, shepherds warning

(Ráng vàng thì nắng, ráng trắng thì mưa)

When the wind is in the east, it's neither good for man nor beast

When the wind is in the west, the weather's at the best.

(Con đàng Đông vừa trông vừa chạy

Con đàng Nam vừa làm vừa chơi).

When halo rings the moon or sun, rain's approaching on the run

(Móng Đông vòng Tây, không mưa giây cũng bão giạt).

When ants travel in a straight line, expect rain; when they scatter, expect fair weather

(Kiến cánh vờ tổ bay ra, bão táp mưa sa gần tới).

Cold is the night when the stars shine bright (Mây thanh vừa hanh vừa giá)

Fog from the hills, and good days to be deteriorating; fog from the sea, the good weather will be years (Sương đến từ núi trời xấu, sương từ biển trời đẹp).

If corn husks are thicker than usual, a cold winter is ahead (Vỏ bắp dày là mùa đông lạnh).

The higher the clouds, the better the weather

(Đêm nào sao sáng xanh trời,
Áy là nắng ráo yên vui suốt ngày)

A misty morning may have a fine day
(Rạng sáng sương muối trời đẹp cả ngày)

Nhóm 2: *thành ngữ, tục ngữ mượn hình ảnh thời tiết để nói đến những vấn đề khác trong cuộc sống.*

After rain comes fair weather
(Sau cơn mưa trời lại sáng)

Come rain or shine
(Dù nắng hay mưa)

Make hay while the sun shines
(Khi thời cơ đến)

It never rains but it pours
(Họa vô đơn chí/ Phúc bất trùng lai)

Save / keep (money) for a rainy day
(Được mùa chớ phụ ngô khoai/ Đến khi thất bát lấy ai bạn cùng?)

Once in a blue moon
(Năm thì mười họa)

Wait for a raindrop in the drought
(Đũa mọc mà chòi mâm son).

Have your head in the clouds
(Mơ mộng hão huyền).

Know which way the wind blows
(Biết hướng gió, biết đường đi).

Under the weather
(Cảm thấy mệt mỏi).

A storm in a teacup
(Chuyện bé xé ra to).

Đối với nhóm thành ngữ và tục ngữ đầu tiên, có thể thấy rằng người Anh cũng nhìn vào thiên nhiên, mây trời, trăng gió, cầu vồng, cây cỏ, động vật để dự báo thời tiết và đưa ra những triết lí, kinh nghiệm sống như

người Việt Nam. Tuy nhiên, đối với số hiện tượng thời tiết đặc trưng ở Anh như sương mù, tuyết, sương giá... người Việt Nam có thể cảm thấy lạ. Chính vì vậy, tìm hiểu các câu thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh sẽ mở giúp người học có thêm vốn kiến thức phong phú về từ vựng lẫn văn hóa. Khi giảng dạy tiếng Anh, giáo viên có thể dùng một số thành ngữ, tục ngữ để so sánh đối chiếu với các câu thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Việt nhằm làm nổi bật những nét đặc trưng riêng về thời tiết và lối sống, cách suy nghĩ của người Anh. Chẳng hạn như người Anh dùng rất nhiều hình ảnh chỉ thời tiết phản ánh nền nông nghiệp chăn nuôi gia súc và đánh bắt cá:

Red sky at night, shepherds delight.

Red sky in the morning, shepherds warning

(Ráng chiều, người chăn cừu vui
Ráng sáng, người chăn cừu lo).
Hoặc

Red Sky at night, sailor's delight

Red sky in the morning, sailor takes warning

(Ráng chiều, thủy thủ vui
Ráng sáng, thủy thủ buồn).

A cow with its tail to the West makes the weather best,

A cow with its tail to the East makes the weather least

(Khi bò quay đuôi về hướng Tây là trời quang mây tạnh

Khi bò quay đuôi về hướng Đông là trời mưa gió bão bùng).

**When the wind is blowing in the North
No fisherman should set forth**

(Gió thổi hướng Bắc
Chớ nên đánh bắt cá).

(xem tiếp trang 37)

đó có ghi giá được quy ước được gọi là *mệnh giá* (face value). Thuật ngữ *big note* được đặt ra để chỉ là tờ giấy bạc có mệnh giá lớn; bởi vậy, *big note* có nghĩa là *tiền chẵn*. Đối lập với *tiền chẵn* là *tiền lẻ* ↔ *small change*. Nghĩa của thuật ngữ *small change* không phải tạo ra một cách ngẫu nhiên mà phải có căn nguyên của nó. *Change* nghĩa thông thường là *chỉ bất cứ một hành động nào làm cho một cái gì thay đổi hay khác đi*; thí dụ như : *đổi hành trình* (change of voyage), *đổi nghề* (change of job), *thay đổi không khí* (change of air / climate). Với nghĩa thay đổi này mà *change* cũng có nghĩa là *tiền*, bởi vì người ta có thể “change” những đồng tiền giấy hay những đồng tiền xu có giá trị thấp hơn thành những đồng tiền có giá trị cao hơn. *Change* không những mang nghĩa *tiền lẻ* mà còn được gọi là *tiền thối lại* (số tiền thừa trả lại khi thanh toán). Thật ra thì chỉ cần dùng riêng một mình *change* thôi cũng đã mang đủ nghĩa *tiền lẻ*, nhưng có lẽ để tạo ra một cặp đối lập *chẵn / lẻ* nên có *big note* thì cũng phải có *small change*...

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tài Cẩn (1996), *Ngữ pháp tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Chính sách ngôn ngữ Việt Nam qua các thời kì lịch sử*, Tạp chí Ngôn ngữ số 1, Hà Nội.
3. Cao Xuân Hạo, Hoàng Dũng (2004), *Thuật ngữ ngôn ngữ học Anh-Việt*, Việt-Anh, TP. Hồ Chí Minh.
4. Jim Corbett (1990), *English for international banking and finance*, Cambridge University Press.
5. Knight, Gareth and O’Neill, Mark (2002), *Business explorer 2*, Cambridge: CUP.
6. Lougheed, Lin (2003), *Business correspondence*, New York: Pearson Education Limited.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 23-12-2010)

THỜI TIẾT...(tiếp theo trang 39)

Seagull, seagull sit on the sand

It's never good weather when you're on land

(Khi hải âu đậu trên bãi cát
Thời tiết sắp chuyển xấu dần).

If cows are standing in a field it will be fine, but if they are lying down it is going to rain

(Nếu bò đứng trên cánh đồng, thời tiết sẽ đẹp. Nhưng nếu chúng nằm xuống nghĩa là trời sắp mưa.

Trong khi đó, các câu thành ngữ, tục ngữ và ca dao trong tiếng Việt phản ánh sự ảnh hưởng của thời tiết đối với nền nông nghiệp lúa nước và trồng trọt:

Bao giờ đom đóm bay ra, hoa gạo rụng xuống thì tra hạt vùng.

Gió đông là chồng lúa chiêm, gió bắc là duyên lúa mùa.

Trời nồm tốt mạ, trời giá tốt rau.

Lúa chiêm lấp ló đầu bờ

Hễ nghe tiếng sấm phát cờ mà lên.

Giáo viên có thể hướng dẫn người học so sánh và khám phá thêm những tương đồng và khác biệt giữa thành ngữ, tục ngữ tiếng Anh và tiếng Việt ở nhiều chủ đề khác nhau.

Tài liệu tham khảo

1. *English proverbs*. Retrieved September 20th, 2010 from <http://www.phrases.org.uk/meanings/proverbs.html>.
2. Sudiran, M. H. (2007), *The role of English proverbs in the development of writing skill*. *Celt*, Volume 7, Number 2, December 2007: 129– 141
3. Vũ Ngọc Phan (1992), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*. TP Hồ Chí Minh: Hội nghiên cứu và giảng dạy khoa học.
3. *Weather in England*. Retrieved September 20th, 2010 from <http://www.english.mmu/articles/weather-english.html>.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 12-09-2010)